TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 139/2026/HS - PT Ngày 15/5/2026	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Trần Minh Long**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Ngọc Anh**

Bà **Nguyễn Thị Ánh Nguyệt**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Lê Văn Quốc Huy** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:** Ông **Phan Ngọc Đức** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 100/2026/TLPT-HS ngày 24 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo Trần Văn N do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2026/HS-ST ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng.

Bị cáo có kháng cáo: **Trần Văn N**; sinh ngày 10 tháng 01 năm 1977, tại Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng); nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: thôn P, xã T, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần K (chết) và bà Huỳnh Thị B; vợ là Võ Thị T, có 04 người con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có ý định phá rừng để lấy đất trồng keo, ngày 10/4/2024, Trần Văn N thuê ông Lê P, sinh năm 1965 và ông Lê Ngọc P1, sinh năm 1982 cùng trú thôn P, xã T, huyện N đến khu vực rừng tại khoảnh H, tiểu khu F thuộc xã T, huyện N để phát dọn các bụi cây, mục đích của N là tạo lối đi để thuận lợi vào bên trong để cất cây gỗ rừng. Đến ngày 11/4/2024 Trần Văn N, dùng cưa máy một mình đi vào khu vực tại khoảnh 8, tiểu khu F, xã T, huyện N rồi dùng cưa máy để cắt cây, do cưa máy của N công suất nhỏ nên chỉ cắt được khoảng 20 cây gỗ khoảng cách giữa

các cây gần nhất khoảng 3 mét, xa nhất khoảng 06 đến 07 mét trên diện tích khoảng hơn 200 m² rồi đi về. Đến chiều ngày 11/4/2024, Trần Văn N về nhà gọi điện cho Đống Thanh D, sinh năm: 1979 trú cùng thôn làm nghề cưa cây để thuê D vào rừng cắt cây. Năm còn nhờ D thuê thêm Nguyễn Văn N1, sinh năm 1990, Lê Văn L, sinh năm: 1979 và Lê P, sinh năm 1965 trú cùng thôn P, xã T, huyện N để vào rừng vác cây vận chuyển lên xe giúp Năm. Ngoài ra, N còn thuê P1, Trần Minh N2, sinh năm: 2000 trú cùng thôn lên rừng để vác cây, thuê Trần Văn Đ, sinh năm: 1997, trú cùng thôn lên rừng để chở cây giúp Năm. Những người vác cây Năm trả công 300.000 đồng, riêng D cắt cây Năm trả công 1.000.000 đồng và trả công vận chuyển cho Đ 2.500.000 đồng/chuyến.

Sáng ngày 12/4/2024 D, N2, P1, P, N1, L theo chỉ điểm của Năm nên lên rừng trước. Khi đến nơi D, N2, P1, P, N1, L đã nhìn thấy cây gỗ rừng tự nhiên đã bị Năm cắt ngã trước đó chất thành nhiều đồng. D cầm máy cưa của mình mang theo tiếp tục cắt ngã các cây rừng tự nhiên còn lại và cưa ra từng khúc để N2, P1, P, N1, Long vác xuống đường. Đến khoảng 08 giờ 00 phút cùng ngày thì N mua thức ăn, nước hồng lên sau, khi lên rừng Năm tham gia cùng với những người trên vác các lóng cây xuống đường chất thành đồng. Sau khi cắt ngã hết các cây rừng tại khoảnh 8, tiểu khu F, thuộc xã T, thành phố Đà Nẵng.

Đến khoảng 09 giờ 00 phút cùng ngày thì có Trần Văn Đ1, sinh năm 1997, trú tại thôn P, xã T, huyện N điều khiển xe ôtô tải BKS 76C 068.50 chạy lên, Đ dừng xe lại cho N cùng với N2, P1, P, N1, Long chất các lóng cây lên thùng xe còn Điểm thì dọn các cây bụi bên đường để xe quay đầu. Khi vừa chất cây được khoảng 1/3 thùng xe thì xe của Đ bị lũng lốp nên Đ chạy về nhà lấy lốp xe. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày thì Đ chở lốp xe lên lại, trong lúc đang thay lốp xe thì lực lượng bảo vệ rừng xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam đến ngăn cản nên N và những người trên bỏ về. Do không có người bỏ cây trên xe thùng xe xuống lại nên Đ chạy xe xuống đoạn đường gần Hồ Kiều thuộc thôn P, xã T, huyện N nhờ người bỏ accs lóng cây xuống bãi đất trống bên đường rồi đi về.

Qua công tác khám nghiệm hiện trường, xác định tổng diện tích rừng tại 02 khu vực bị chặt phá là 3.956,5m² (ba nghìn chín trăm năm mươi sáu phẩy năm mét vuông), trong đó: 3.015,2m² tại khoảnh 8, tiểu khu F do Ban Q và ven biển Q1 quản lý; diện tích 941,3m² bị thiệt hại tại khoảnh 12, tiểu khu G do UBND xã T, thành phố Đà Nẵng quản lý.

Tổng sản lượng cây gỗ tự nhiên thiệt hại là 130 cây (trong đó: tại khoảnh 8, tiểu khu F xã T, huyện N là 88 cây; tại khoảnh 12, tiểu khu G xã T, huyện B là 42 cây), số lượng gỗ tại hiện trường là 203 lóng nằm rải rác, khối lượng 5,593m² (năm phẩy năm trăm chín mươi ba mét khối), trong đó 168 (một trăm sáu mươi tám) lóng gỗ thuộc khoảnh 8, tiểu khu F, xã T, huyện N với khối lượng 4,534m² (bốn phẩy năm trăm ba mươi bốn mét khối), 35 (ba mươi lăm) lóng gỗ tại khoảnh

12, tiểu khu G, xã T huyện B với khối lượng 1,059m³ (một phẩy không trăm năm chỉn mét khối).

Tại Công văn số 400/CCKL-SD&PTR ngày 23/5/2024 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Q về việc xác định quy hoạch lâm nghiệp đối với diện tích rừng 3.956,5 m² bị chặt phá nêu trên như sau:

- Diện tích 3015,2m² tại khoảnh 8, Tiểu khu F, xã T, huyện N được quy hoạch rừng phòng hộ (theo Quyết định số: 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

- Diện tích 941,3 m² tại khoảnh 12, tiểu khu G xã T, huyện B được quy hoạch rừng sản xuất.

* Tại Bản Kết luận định giá tài sản số 124/KL-HĐĐGTS ngày 16/12/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện N kết luận giá trị thiệt hại về rừng đối với diện tích 3.015,2m² thuộc khoảnh 8, tiểu khu F xã T, huyện N là 16.985.605 đồng.

* Tại Bản Kết luận định giá tài sản số 15/KL-HĐĐGTS ngày 19/02/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện N kết luận giá trị 168 lóng gỗ rừng tự nhiên tại khoảnh 8, tiểu khu F xã T, huyện N là 9.013.410 đồng.

* Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2026/HS-ST ngày 11/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017)*; xử phạt: Bị cáo Trần Văn N: 18 (mười tám) tháng tù về tội "Hủy hoại rừng". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 12/02/2026, bị cáo Trần Văn N có đơn kháng cáo với nội dung: Hình phạt Toàn án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là quá nặng; hiện hoàn cảnh gia đình quá khó khăn, đông con, là lao động chính nuôi con nhỏ và mẹ già xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Trần Văn N giữ nguyên nội dung kháng cáo xin xem xét điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân là lao động chính, nhà đông con đang ăn học, phải nuôi mẹ già và con nhỏ, vợ bị bệnh tim, bản thân bị bệnh cao huyết áp, nhận thức pháp luật hạn chế, đã bồi thường thường dân sự và nộp tiền phạt hành chính theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện lo cho các con và mẹ già.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng về kháng cáo của bị cáo như sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Văn N về tội "Hủy hoại rừng" theo điểm c khoản 1 Điều 243 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật; mức hình phạt 18 tháng tù Tòa sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là phù hợp; tuy nhiên, xét tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xuất trình xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện hoàn cảnh gia đình bị cáo thuộc diện khó khăn, nhà đông con, bị cáo là lao động chính nuôi mẹ già và các con nhỏ; do đó đề nghị áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo 03 tháng tù còn lại buộc bị cáo chấp hành hình phạt là 15 tháng tù.

- Lời nói sau cùng của bị cáo: Xin được hưởng án treo để ở nhà nuôi mẹ già và các con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Trần Văn N khai nhận: Do có ý định phá rừng để lấy đất trồng keo nên vào các ngày 11/4/2024 và ngày 12/4/2024, Trần Văn N đã trực tiếp và thuê nhiều người lên khu vực rừng tự nhiên có chức năng phòng hộ thuộc khoảnh 8, tiểu khu F, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng) dùng cưa máy cưa hạ trái phép 88 cây gỗ rừng tự nhiên các loại trên diện tích 3.015,2m2 rừng được quy hoặc rừng phòng hộ, gây thiệt hại về tài sản với tổng số tiền là 25.999.015 đồng (trong đó thiệt hại về rừng là 16.985.605 đồng, thiệt hại về lâm sản là 9.013.410 đồng).

Với hành vi trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Văn N về tội "Hủy hoại rừng" theo điểm c khoản 1 Điều 243 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Ngoài ra, bị cáo còn chặt phá 941,3 m² tại khoảnh 12, tiểu khu G xã T, huyện B được quy hoạch rừng sản xuất bị xử phạt hành chính 21.500.000 đồng theo Quyết định xử phạt hành chính số 169/QĐ - XPHC ngày 13/6/2025 của Chi cục kiểm lâm tỉnh Q (cũ).

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo, HĐXX thấy rằng: Rừng, lâm sản là tài sản quý giá của quốc gia, là lá chắn bảo vệ môi trường sống của con người. Bị cáo đã cố ý chặt phá nhiều cây rừng trong rừng phòng hộ với diện tích 3015,2 m2 mà không có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền; đây là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái và xâm phạm đến chế độ quản lý rừng của nhà nước; do đó cần phải xử phạt tương xứng với tính chất mức độ phạm tội và hậu quả do bị cáo gây ra. Tòa án cấp sơ thẩm xử

phạt bị cáo hình phạt tù có thời hạn là cần thiết để cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

Tuy nhiên, xét trong vụ án này bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; trước khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền thiệt hại về rừng theo kết quả định giá; mặt khác, xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo cung cấp Giấy xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình của bị cáo khó khăn, có 4 người trong đó có 03 người con còn đang ăn học, bị cáo là lao động chính trong gia đình nuôi mẹ già và các con nhỏ, vợ bị cáo bị bệnh tim kinh niên; bị cáo cũng xuất trình chứng cứ đã nộp số tiền phạt vi phạm hành chính đối với diện tích 941,3 m² tại khoảnh 12, tiểu khu G xã T, huyện B theo Quyết định xử phạt hành chính số 169/QĐ - XPHC ngày 13/6/2025 của Chi cục kiểm lâm tỉnh Q (cũ); đây được xem là các tình tiết mới, tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét áp dụng cho bị cáo; tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị giảm cho bị cáo một phần hình phạt; do đó, Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy hình phạt 18 tháng tù đối với bị cáo có phần nghiêm khắc, nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo an tâm cải tạo tốt sớm được trở về với xã hội và gia đình để chăm sóc mẹ gìa và các con; riêng nội dung kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về những vấn đề cần rút kinh ngiệm:

- Tài liệu chứng cứ điều tra, kết luận giám định định giá xác định thiệt hại về lâm sản trong vụ án là 88 cây gỗ được xẻ ra thành 168 lóng gỗ có giá trị là 9.013.410 đồng; toàn bộ số gỗ này đã được thu hồi giao cho Ban Q2 quản lý theo thẩm quyền theo Quyết định xử lý tài sản đồ vật, tài liệu số 221/QĐ -–ĐCSHS - KTMT ngày 10/2/2025 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng đồng thời buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm dân sự bồi thường số tiền 9.013.410 đồng cho Ban Q2 là không đúng; tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền này để sung công quỹ Nhà nước để làm căn cứ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nên Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo; nhưng yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với các vụ án/trường hợp tương tự.

- Về xử lý vật chứng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tiếp tục giao cho Ban Q2 quản lý theo thẩm quyền đối với 168 lóng gỗ thuộc khoảnh 8, tiểu khu F, xã T, huyện N (cũ) với khối lượng 4,534m3 gỗ theo Quyết định xử lý tài sản đồ vật, tài liệu số 221/QĐ -–ĐCSHS - KTMT ngày 10/2/2025 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là Cơ quan cảnh sát điều tra Công an

thành phố Đ) là chưa rõ ràng, chưa đúng với quy định của pháp luật về xử lý vật chứng, có thể dẫn đến phải giải thích bản án. Trường hợp này cần tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước và tuyên giao cho Ban Q2 quản lý và xử lý theo quy định của pháp luật; do đó Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa lại phần xử lý vật chứng cho đúng và Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với các vụ án/trường hợp tương tự.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ: Điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Văn N, sửa Bản án sơ thẩm, giảm hình phạt tù cho bị cáo.

- Căn cứ: Điểm c khoản 1 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt: Bị cáo Trần Văn N: 12 (Mười hai) tháng tù về tội "Hủy hoại rừng". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

II. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, tuyên: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước và giao cho Ban Q2 quản lý và xử lý theo thẩm quyền đối với 168 lóng gỗ thuộc khoảnh 8, tiểu khu F, xã T, huyện N (cũ) với khối lượng 4,534m3 gỗ, theo Quyết định xử lý tài sản đồ vật, tài liệu số 221/QĐ -–ĐCSHS - KTMT ngày 10/2/2025 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ).

III. Về án phí: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Trần Văn N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

IV. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2026/HS-ST ngày 11/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- TAND khu vực 5 – Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 5 – Đà Nẵng;
- Phòng CSTHAHS&HTTP Công an TP. Đà Nẵng;
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự KV10, và Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng
- Người kháng cáo;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Minh Long

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh L1